

LỜI NÓI ĐẦU

Tập "Từ điển từ công cụ Tiếng Việt" này là kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ. Nó được soạn thảo nhằm mục đích giúp cho việc giảng dạy và học tập ở Khoa Tiếng Việt của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ngoài ra, nó cũng rất có ích cho tất cả những người nước ngoài học Tiếng Việt ở mọi trình độ và giúp cho người bản ngữ trong việc nói và viết đúng tiếng mẹ đẻ.

Từ điển bao gồm 696 đơn vị từ điển (gồm các từ, tổ hợp từ, kết cấu, quán ngữ) được dùng với tư cách là từ công cụ (từ ngữ Pháp) của tiếng Việt. Nhưng thực ra, số đơn vị được nghiên cứu là nhiều hơn con số trên, vì chưa kể các trường hợp gộp nhiều từ hoặc nhiều tổ hợp từ vào một đơn vị từ điển (kiểu như "bết đặc dĩ" (vạn bết đặc dĩ), "cua đáng tội" (nói của đáng tội)). Mỗi đơn vị của từ điển đều được giải thích ý nghĩa, nêu rõ cách dùng, chỉ ra từ đồng nghĩa hoặc biến thể nếu có, nếu các thí dụ minh họa rút ra từ sách báo, từ ngôn ngữ hàng ngày, hoặc do tác giả tự đặt ra. Cả hai loại thí dụ (rút từ sách báo hoặc tự đặt) đều phải được chọn lựa theo các tiêu chuẩn như từ dùng chính xác, sinh động, phù hợp với ngôn ngữ tự nhiên, chỉ trong những trường hợp cần thiết, các thí dụ mới được dẫn xuất xử như tục ngữ, ca dao, Kiều, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao ... Và chúng tôi chủ trương không ghi tên tác giả vì xét thấy đó là điều không cần thiết, và để tránh cho số trang của từ điển khỏi nhiều thêm. Đối với các đơn vị có nghĩa đơn giản, dễ hiểu và dễ dùng, chúng tôi chỉ dẫn ra từ 1 đến 3 thí dụ, còn đối với các đơn vị có các nghĩa khó hiểu, khó dùng, chúng tôi cố gắng chọn và dẫn ra nhiều hơn, tới 4, 5 thí dụ, với các cách dùng từ linh hoạt, giúp người đọc hiểu đúng để có thể sử dụng được trong việc nói, viết Tiếng Việt.

Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi đã nhận được sự đôn đốc, cổ vũ và giúp đỡ thường xuyên, có hiệu quả của Vụ QIKH (Bộ GD và ĐT), phòng KH-TB (Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội) và của các bạn đồng nghiệp xa gần. Nhân dịp này, chúng tôi xin phép được bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc.

)-(Hà Nội, ngày tháng 6 năm 1995

V
A

Át : Từ biểu thị khẳng định điều cho là chắc chắn sẽ xảy ra với điều kiện nào đó.

- Tiến lên toàn thắng át về ta.

(Hồ Chí Minh)

- Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí át làm nên.

(Hồ Chí Minh)

- Vào những lúc lịch sử có những đòi hỏi gay gắt như thế, vận nước của một dân tộc át sẽ phải sinh ra những Thánh Gióng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi kiêu mới.

- Cái thiện đã thắng cái ác, kẻ giết người át phải đền tội người chết vô tội đã được minh oan.

Át hẳn : Nghĩa như "át" nhưng mạnh hơn.

- Phen này át hẳn gà ăn bạc.

(Tú Xương)

- Thầy giáo đã nói, át hẳn đúng.

Át là : Nghĩa như "át".

- Nói như vậy, át là không đúng.

- Đã vay thì át là phải trả, đó là lẽ thường.

- Ngã tử trên tầng 4 xuống thì át là phải chết, chứ sống thế nào được.

A

Âu cũng : Có nghĩa là "có lẽ", "đỡ thường".

- Âu cũng là một dịp hiếm có.

- Mặc dù bị trói chân tay,
Chim kêu rộn núi, hương bay ngát rừng.

Vui say ai cấm ta đừng

Đường xa âu cũng bớt chùng quanh hiu.

(Hồ Chí Minh)

- Bây giờ những người dân của thành phố Vinh vẫn còn nhắc đến và tỏ ra thương xót cho cái chết của bà mẹ và nỗi đau khổ bị lừa gạt của cô Vy. Đồng thời mọi người cũng lên án tên Sở Khanh đã làm tan nát một gia đình, hủy diệt tâm hồn

trong trắng của cô gái trẻ. Âu cũng là bài học cho các bạn gái đến tuổi lấy chồng.

- Nếu như chúng nó được uống say, không biết sợ mà làm được chuyện gì đó thì âu cũng vì cái số của phúc phải chết.

B

Bằng :

- + Chỉ vật liệu cấy tạo nên sự vật.
 - Cái bàn bằng gỗ.
 - Cái mâm bằng nhôm.
- + Chỉ phương tiện, phương pháp của hoạt động.
 - Đến trường bằng xe máy.
 - Họ đi Vịnh Hạ Long bằng ô tô.
- + Có nghĩa như "với", chỉ phương tiện, cách thức của hành động.
 - Bằng tấm lòng yêu nước, Bác Hồ đã cống hiến cả cuộc đời mình cho độc lập, tự do của dân tộc.
- + Kết hợp với các từ như "được, hết, xong..." để biểu thị yêu cầu của hành động.
 - Chúng tôi quyết thực hiện bằng được kế hoạch công tác của năm nay.
 - Anh phải ăn bằng hết bát phở này.
 - Họ quyết làm bằng xong trong đêm nay.

Bằng không : Tổ hợp dùng để biểu thị ý giả thiết, nghĩa như "nếu không".

- Biết thì làm, bằng không thì thôi.
- Phải học tập không ngừng, bằng không sẽ lạc hậu.

Bằng : Dùng phụ sau động từ, biểu thị nghĩa "hoàn toàn"

- Ôi, thế mà tôi quên bằng là đã hứa với anh như vậy.
- Sau đó, anh ta bỏ bằng, chẳng nói gì đến vợ con nữa.

Bất chợt : Có nghĩa "nhánh chóng, bất ngờ".

- Anh ấy đến bất chợt quá, tôi không chuẩn bị để tiếp đãi.
- Bất chợt, tôi nảy ra ý định đi Hải Phòng rồi đi Đồ Sơn tắm biển.
- Chiều trong quá, ngõ đi là lạc bước
Khoảnh khắc thôi, bất chợt hết ra rồi
Bao nghi ngại, tưởng chừng không vượt được.
Mà chiều đầy dự cảm, ngoại thành ơi!
- Tôi bước chân ra khỏi căn nhà số 24, nhưng không sao thoát

khỏi sự dằn vặt, suy nghĩ. Bất chợt, tôi liên tưởng tới vụ án tương tự xảy ra gần đây ở Hà Nội.

Bất cứ : Biểu thị ý không có điều kiện nào, không loại trừ trường hợp nào.

- Bằng bất cứ giá nào, tôi cũng phải học xong đại học.
- Anh ấy sẵn sàng làm bất cứ việc gì.
- Bất cứ lúc nào tôi cũng sẵn sàng giúp đỡ anh.
- Tôi có thể đi bất cứ đâu với bất cứ ai.

Bất đắc dĩ (Vạn bất đắc dĩ) : Biểu thị ý "làm việc gì một cách miễn cưỡng vì không còn cách nào khác"

- Vay mãi không được, bất đắc dĩ tôi phải bán cái xe đang đi để lấy tiền mua thuốc cho con.
- Từ chối mãi không được nên bất đắc dĩ tôi phải nhận lời mời đi ăn.
- Bất đắc dĩ, tôi phải nghỉ việc.

Bất đồ : Biểu thị ý "sự việc xảy ra không lường trước được".

- Chúng tôi đang đi, bất đồ một con chó xỏ ra đuổi theo.
- Đang đi, bất đồ trời đổ mưa nên bị ướt hết.

Bất giác : Chỉ sự việc, hành động, cảm xúc... đến một cách bất ngờ, ngoài ý định.

- Bất giác kêu lên một tiếng rất to.
- Bất giác tôi nhớ lại một câu chuyện đã xảy ra từ lúc tôi còn nhỏ.

Bất kể :

- + Nghĩa như "bất cứ" và có nghĩa không loại trừ trường hợp nào
- Bất kể ai, tôi cũng tiếp.
- + Có nghĩa "không chú ý tới" - Anh ấy cứ đi, bất kể mọi người.

Bất kỳ : Nghĩa như "bất cứ".

- Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải học tập tốt.

Bất luận : Nghĩa như "bất cứ", "bất kể"

- Bất luận làm việc gì cũng phải cố hết sức.
- Bất luận là ai cũng phải tuân theo pháp luật.

Bất quá : Dùng trước danh từ hoặc dùng làm phần phụ của câu, chỉ mức độ cao nhất.

- Tôi làm việc này bất quá 5 ngày là xong.
- Bất quá tam ba bận.

Bất tất : có nghĩa "không nhất thiết, không cần gì"

- Bất tất phải cảm ơn.
- Anh bất tất phải đi.

Bất thình lình : Nghĩa như "bất chợt".

- Anh ấy đến bất thình lình quá.
- Bất thình lình, cánh cửa mở toang ra.

Bèn : Từ dùng trước động từ, chữ "tính lập tức" của hành động.

- Nhìn thấy anh ấy, tôi bèn gọi ngay.
- Giận quá, anh ấy bèn bỏ đi.
- Thấy tôi buồn, anh ấy bèn nói đùa một câu.
- Xong bài giảng, thầy muốn kiểm tra lại kiến thức, bèn gọi em Ly lên bảng.
- Sau khi đẹp xong 12 sứ quân, ông bèn lên làm vua.

Bên cạnh : Tổ hợp có nghĩa như "cùng với", "song song với"

- Bên cạnh ưu điểm, chúng ta cũng có một số khuyết điểm.
- Bên cạnh thành tích còn có thất bại.
- Bên cạnh thuận lợi, còn có những khó khăn.
- Bên cạnh hình ảnh con đường, trong thơ, Bác hay viết về sông nước.
- Bên cạnh một số mặt tốt hân hữu, yêu sớm đang là hiện tượng xã hội có ảnh hưởng xấu tới việc học tập, lao động và sự phát triển lành mạnh của thế hệ trẻ.

Bị : Đi kèm với động từ để chỉ sự không may.

- Nam bị thầy giáo phạt.
- Nền kinh tế của Việt Nam bị chiến tranh tàn phá nặng nề trong suốt mấy chục năm.
- Cậu không phải góp vốn, cũng không bị ràng buộc gì cả.
- Ngay từ cái nhìn đầu tiên, em đã cảm thấy xao xuyên và bị cuốn hút bởi chàng.

Biết bao (Biết bao nhiêu) : Tổ hợp biểu thị số lượng, mức độ nhiều, không chính xác, thường được dùng trong câu cảm thán.

- Đẹp biết bao, Tổ quốc của chúng ta!
- Ôi, được vậy thì vui biết bao nhiều!

Biết chừng nào (biết ngần nào) : Nghĩa như "biết bao".

- Hạnh phúc biết chừng nào !
- Như vậy thì vui biết ngần nào !

Biết đâu đây : (Tức là rất có thể "Anh ấy đã nói thế")

Biết mấy : Nghĩa như "biết chừng nào".

- Được vậy thì hay biết mấy !

Biết tông (Biết tông tông tông) : Khẩu ngữ, biểu thị ý "Biết rất rõ".

- Thôi đừng giấu nữa, tôi biết tổng anh là ai rồi.
- Từ lâu, mọi người đã biết tổng tông tong là hai người yêu nhau.

Bổng : Từ đứng trước động từ, chỉ hành động, quá trình xảy ra một cách bất ngờ, không được dự đoán trước.

- Bà Tuấn đang cho gà ăn ở ngoài sân, bổng nghe có tiếng "xoảng" ở trong nhà.
- Trời đang nắng bổng đổ mưa.
- Đến ngày thứ ba, anh chàng bổng dậy sớm hơn mọi ngày.
- Chợt nghe tôi bổng chân tay rụng rời.

(Nguyễn Khuyến)

Bổng chốc : có nghĩa như "Bỗng".

- Thủ đô Hà Nội không phải bổng chốc mà có.
- Quyển sách ở đây, bổng chốc biến đi đằng nào mất.
- Không phải bổng chốc anh ấy trở thành người giàu nhất nhì trong thành phố này.

Bổng dưng : Biểu thị ý nghĩa không rõ vì sao :

- Không phải bổng dưng mà đạt được kết quả tốt đẹp đó.
- Đàn lợn nhà ông Bá mua về gần hai tháng qua bổng dưng mấy ngày nay trở nên biếng ăn, biếng ngủ.

Bổng đầu : Biểu thị ý nghĩa không rõ từ đâu.

- Đêm đã đi vào giấc ngủ say của mọi người. Cảnh vật cũng âm vắng. Bổng đầu có bước chân nặng nề bên trong con hẻm nhỏ của xóm lao động.

Bởi : Thường đứng trước danh từ, đại từ, cấu trúc chủ vị, chỉ nguyên nhân của việc được nói đến.

- Ngay từ cái nhìn đầu tiên, em đã cảm thấy xao xuyến và bị cuốn hút bởi chàng.
- Họ yêu nhau bởi cảnh điều mơ mộng của họ bay cùng tâm và cùng chiều gió.
- Nhưng cần thiết phải nói thêm đôi điều, bởi cả hai ý kiến trên đều có chỗ cực đoan.
- Bởi có một số cán bộ trung, cao cấp, diện tích đang ở lớn, vừa cần tiền dương giả vừa cần nhà ở mức vừa phải.
- Như hôn mãi ngàn năm không thừa
Bởi yêu bờ lắm lắm, em ơi!

(Xuân Diệu)

Bởi chúng : Nghĩa như "bởi".

- Bởi chúng bác mẹ tôi nghèo,
Cho nên tôi phải dâm bèo thái khoai.

(Ca dao)

- Bởi chúng tôi ốm nên tôi mới phải nghỉ học.

Bởi đâu : Nghĩa như "tại sao, vì lý do gì"...

- Bởi đâu mà vợ chồng nhà ấy ngày nào cũng cãi nhau ?
- Bởi đâu anh hiểu được cái điều bí mật đó?

Bởi lẽ : nghĩa như "bởi"

- Tôi không đến, bởi lẽ tôi có khách tới chơi đột xuất.
- Ban đầu, hẳn bảo chị bỏ nhà trốn đi cùng với hẳn nhưng sự việc không thành, bởi lẽ chị không thể rời bỏ hai đứa con của mình.
- Phố 312 (còn gọi là phố Hồ Giám) đường Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, có thể gọi là "phố xích lô", bởi lẽ ở phố này có tới 6 quán cơm và 3 nhà trọ chuyên phục vụ dân đạp xích lô.
- Đó cũng là lý do tại sao những lời hẹn ước của tuổi học trò thường vỡ tan trước sóng gió của cuộc đời, bởi lẽ tất cả đều được xây bằng sự huyền hoặc về mình, về bạn tình và về cả những lời hẹn ước.

C

Cả :

- + Có nghĩa như "tất cả".
 - Cả toán gần hai chục thằng cung và vào chặt cả quán.
 - Cả nước bên em quanh giường nệm trắng.
- (Tổ Hữu)
- Cả nước một lòng.
- Mưa cả ngày cả đêm mãi không tạnh.
- + Dùng trước động từ, tính từ, biểu thị mức độ cao. Từ đây, có các tổ hợp như "cả ăn, cả tiêu", "cả ghen", "cả sợ", "cả nghĩ", "cả nghe"...
- + Từ dùng để nhấn mạnh về mức độ cao, phạm vi không hạn chế của sự việc.
 - Lúc túng toan lên bán cả trời.
 - Trời cười thằng bé nó ham chơi. (Tản Đà)
 - Cả tôi, nó cũng chả sợ

- Anh ấy nói được cả tiếng Anh lên tiếng Pháp.

Cả thể : Có nghĩa "luôn một thể", "cùng một lúc".

- Đợi tôi rồi đi cả thể.
- Đã làm thi làm cả thể cho gọn đi.
- Đã mua thì mua cả thể cho gọn tiền.

Các : Biểu thị số nhiều toàn thể, toàn bộ, không đối chiếu với các sự vật khác (khác với "những").

- Thưa các đồng chí.
- Sinh viên học tất cả các ngày trong tuần, trừ chủ nhật.

Cái :

+ Từ dùng để chỉ cá thể sự vật, sự việc. Nghĩa như "vật, sự, điều".

- Trong nhà anh ấy có đủ cái, không thiếu cái gì.
- Làm người phải biết phân biệt cái hay, cái dở.

+ Dùng trước danh từ vô sinh, chỉ sự vật riêng lẻ hoặc chỉ một số loài động vật nhỏ bé.

- Cái tủ này đẹp.
- Con ong, cái kiến.

+ Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ của động tác hoặc quá trình ngắn.

- Nó bị tát một cái rất đau.
- Em bé bị ngã một cái đau điếng người.

+ Dùng trong các tổ hợp như "dùng một cái", "loáng một cái", "bịch một cái",... chỉ hành động, sự việc, quá trình... diễn ra rất nhanh.

+ Dùng trước danh từ để nhấn mạnh tính xác định của sự vật, hiện tượng, trạng thái được nói đến.

- Cái thằng ấy tồi lắm.
- Cái việc ấy xấu xa lắm.
- Cái ông già có con trai làm chủ hiệu phải không?
- Sự liên tưởng khiến tôi xót thương cho cái ông bố ở Hà Nội và ông Lưu Bá Phương bất hạnh ở Hải Phòng.

Càng : "Càng" đứng trước động từ, tính từ biểu thị mức độ tăng thêm do một nguyên nhân nào đó.

- Tuổi cao, chí khí càng cao.
- Có gió, lửa càng bốc to.

- Chúng ta vui sướng hôm nay.

Càng nên nhớ lại những ngày gian lao.

"Càng...càng..." : Biểu thị mức độ cùng tăng thêm như nhau.
(*trợ từ Minh*)

- Càng thoải mái thân mật khi giao tiếp, bạn càng có nhiều hạnh phúc trong cuộc đời.

- Càng học càng thấy dốt.

- Càng chơi càng ham.

- Càng nghe giảng càng hiểu rõ vấn đề hơn.

- Khó khăn càng nhiều, quyết tâm càng lớn.

Càng ngày càng (Càng ngày... càng) : Nghĩa như "ngày càng"

biểu thị mức độ tăng tiến theo thời gian.

- Trời càng ngày càng lạnh.

- Anh ấy càng ngày càng học giỏi.

- Càng ngày anh ấy càng học giỏi.

- Càng ngày cô ấy càng béo ra.

Cảm bằng (như) : Dùng để nêu một giả thiết về cái điều xấu nhất có thể xảy ra, nghĩa là "cứ coi như".

- Thôi ông, cứ cảm bằng (như) con gà bị cáo tha.

- Cứ cảm bằng (như) sẽ thất bại.

- Cảm bằng (như) nó sẽ không trả nợ.

- Đã cho hắn vay thì, cứ cảm bằng (như) bị mất không.

Cấm: Có nghĩa "hoàn toàn không", "chẳng hề"

- Đã hai tháng nay, cấm thấy mặt nó đâu.

- Cấm bao giờ thấy nó cười.

- Cấm ở đâu thấy cái xe đẹp như của nó.

Căn cứ vào : Tổ hợp có nghĩa như "dựa vào", biểu thị ý xuất phát từ (cái gì đó).

- Căn cứ vào các kết quả thí nghiệm, chúng ta có thể rút ra kết luận.

- Căn cứ vào nguyện vọng của đông đảo nhân dân, chính phủ đã ra quyết định về việc chống nạn tham nhũng.

Cần : Biểu thị ý nghĩa bắt buộc phải làm một việc gì đó.

- Tôi cần đi ngay bây giờ.

- Bức thư này cần gửi tới tận tay người nhận.

- Anh cần phải tới bệnh viện, để điều trị.

Cần gì phải : Nghĩa như "không cần" nhưng mạnh hơn.